PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

PHỤ LỤC I
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	85	82	79
9	Phường Sông Công	90	87	84
10	Phường Bá Xuyên	90	87	84
11	Phường Bách Quang	90	87	84
12	Phường Phổ Yên	90	87	84
13	Phường Vạn Xuân	90	87	84
14	Phường Trung Thành	90	87	84
15	Phường Phúc Thuận	85	82	79
16	Xã Thành Công	85	82	79
17	Xã Phú Bình	85	82	79
18	Xã Kha Sơn	85	82	79
19	Xã Tân Thành	75	72	69
20	Xã Tân Khánh	75	72	69
21	Xã Điềm Thụy	85	82	79
22	Xã Quang Sơn	74	71	68
23	Xã Đồng Hỷ	77	74	71
24	Xã Trại Cau	77	74	71
25	Xã Nam Hòa	74	71	68
26	Xã Văn Hán	74	71	68
27	Xã Văn Lăng	74	71	68
28	Xã Phú Lương	77	74	71
29	Xã Võ Tranh	74	71	68
30	Xã Yên Trạch	74	71	68
31	Xã Hợp Thành	74	71	68
32	Xã Đại Từ	80	77	74
33	Xã Phú Thịnh	75	72	69
34	Xã Phú Xuyên	75	72	69
35	Xã Đức Lương	75	72	69
36	Xã Vạn Phú	75	72	69
37	Xã Quân Chu	75	72	69
38	Xã La Bằng	75	72	69
39	Xã Phú Lạc	75	72	69
40	Xã An Khánh	75	72	69

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
41	Xã Định Hóa	70	67	64
42	Xã Bình Yên	67	64	61
43	Xã Trung Hội	67	64	61
44	Xã Phượng Tiến	67	64	61
45	Xã Phú Đình	67	64	61
46	Xã Bình Thành	67	64	61
47	Xã Kim Phượng	67	64	61
48	Xã Lam Vỹ	67	64	61
49	Xã Võ Nhai	70	67	64
50	Xã Dân Tiến	65	62	59
51	Xã Nghinh Tường	62	59	56
52	Xã Thần Sa	62	59	56
53	Xã La Hiên	65	62	59
54	Xã Tràng Xá	65	62	59
55	Xã Sảng Mộc	62	59	56
56	Phường Đức Xuân	115	114	113
57	Phường Bắc Kạn	115	114	113
58	Xã Tân Kỳ	50	49	48
59	Xã Thanh Mai	45	44	43
60	Xã Thanh Thịnh	65	64	63
61	Xã Chợ Mới	65	64	63
62	Xã Yên Bình	45	44	43
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	60	59	58
65	Xã Phủ Thông	70	69	68
66	Xã Cẩm Giàng	60	59	58
67	Xã Vĩnh Thông	50	49	48
68	Xã Ba Bể	55	54	53
69	Xã Chợ Rã	60	59	58
70	Xã Đồng Phúc	50	49	48
71	Xã Phúc Lộc	55	54	53
72	Xã Thượng Minh	55	54	53
73	Xã Bằng Thành	55	54	53
74	Xã Nghiên Loan	46	45	44
75	Xã Cao Minh	45	44	43
76	Xã Thượng Quan	45	44	43
77	Xã Bằng Vân	50	49	48
78	Xã Ngân Sơn	60	59	58
79	Xã Nà Phặc	60	59	58
80	Xã Hiệp Lực	50	49	48
81	Xã Văn Lang	40	39	38
82	Xã Cường Lợi	45	44	43
83	Xã Na Rì	55	54	53
84	Xã Côn Minh	40	39	38
85	Xã Trần Phú	40	39	38
86	Xã Xuân Dương	40	39	38
87	Xã Nam Cường	50	49	48
88	Xã Quảng Bạch	50	49	48
89	Xã Yên Thịnh	50	49	48
90	Xã Nghĩa Tá	50	49	48
91	Xã Chợ Đồn	65	64	63
92	Xã Yên Phong	50	49	48

2. Giá đất trồng cây hằng năm khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	83	80	77
10	Phường Bá Xuyên	83	80	77
11	Phường Bách Quang	83	80	77
12	Phường Phổ Yên	83	80	77
13	Phường Vạn Xuân	83	80	77
14	Phường Trung Thành	83	80	77
15	Phường Phúc Thuận	76	73	70
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	80	77	74
18	Xã Kha Sơn	80	77	74
19	Xã Tân Thành	70	67	64
20	Xã Tân Khánh	70	67	64
21	Xã Điềm Thụy	80	77	74
22	Xã Quang Sơn	65	62	59
23	Xã Đồng Hỷ	72	69	66
24	Xã Trại Cau	72	69	66
25	Xã Nam Hòa	65	62	59
26	Xã Văn Hán	65	62	59
27	Xã Văn Lăng	65	62	59
28	Xã Phú Lương	72	69	66
29	Xã Võ Tranh	65	62	59
30	Xã Yên Trạch	65	62	59
31	Xã Hợp Thành	65	62	59
32	Xã Đại Từ	75	72	69
33	Xã Phú Thịnh	67	64	61
34	Xã Phú Xuyên	67	64	61
35	Xã Đức Lương	67	64	61
36	Xã Vạn Phú	67	64	61
37	Xã Quân Chu	67	64	61
38	Xã La Bằng	67	64	61
39	Xã Phú Lạc	67	64	61
40	Xã An Khánh	67	64	61
41	Xã Định Hóa	67	64	61
42	Xã Bình Yên	62	59	56
43	Xã Trung Hội	62	59	56
44	Xã Phượng Tiến	62	59	56
45	Xã Phú Đình	62	59	56
46	Xã Bình Thành	62	59	56
47	Xã Kim Phượng	62	59	56
48	Xã Lam Vỹ	62	59	56
49	Xã Võ Nhai	65	62	59
50	Xã Dân Tiến	60	57	54

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
51	Xã Nghinh Tường	55	52	49
52	Xã Thần Sa	55	52	49
53	Xã La Hiên	60	57	54
54	Xã Tràng Xá	60	57	54
55	Xã Sảng Mộc	55	52	49
56	Phường Đức Xuân	110	109	108
57	Phường Bắc Kạn	110	109	108
58	Xã Tân Kỳ	45	44	43
59	Xã Thanh Mai	40	39	38
60	Xã Thanh Thịnh	55	54	53
61	Xã Chợ Mới	55	54	53
62	Xã Yên Bình	40	39	38
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48
73	Xã Bằng Thành	50	49	48
74	Xã Nghiên Loan	40	39	38
75	Xã Cao Minh	35	34	33
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43
81	Xã Văn Lang	30	29	28
82	Xã Cường Lợi	40	39	38
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	30	29	28
85	Xã Trần Phú	30	29	28
86	Xã Xuân Dương	30	29	28
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

3. Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	108	105	102
2	Phường Linh Sơn	108	105	102
3	Phường Quyết Thắng	108	105	102
4	Xã Tân Cương	90	87	84
5	Phường Quan Triều	108	105	102

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phường Gia Sàng	108	105	102
7	Phường Tích Lương	108	105	102
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	80	77	74
10	Phường Bá Xuyên	80	77	74
11	Phường Bách Quang	80	77	74
12	Phường Phổ Yên	80	77	74
13	Phường Vạn Xuân	80	77	74
14	Phường Trung Thành	80	77	74
15	Phường Phúc Thuận	75	72	69
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	75	72	69
18	Xã Kha Sơn	75	72	69
19	Xã Tân Thành	65	62	59
20	Xã Tân Khánh	65	62	59
21	Xã Điềm Thụy	75	72	69
22	Xã Quang Sơn	60	57	54
23	Xã Đồng Hỷ	65	62	59
24	Xã Trại Cau	65	62	59
25	Xã Nam Hòa	60	57	54
26	Xã Văn Hán	60	57	54
27	Xã Văn Lăng	60	57	54
28	Xã Phú Lương	65	62	59
29	Xã Võ Tranh	60	57	54
30	Xã Yên Trạch	60	57	54
31	Xã Hợp Thành	60	57	54
32	Xã Đại Từ	65	62	59
33	Xã Phú Thịnh	60	57	54
34	Xã Phú Xuyên	60	57	54
35	Xã Đức Lương	60	57	54
36	Xã Vạn Phú	60	57	54
37	Xã Quân Chu	60	57	54
38	Xã La Bằng	60	57	54
39	Xã Phú Lạc	60	57	54
40	Xã An Khánh	60	57	54
41	Xã Định Hóa	62	59	56
42	Xã Bình Yên	58	54	51
43	Xã Trung Hội	58	54	51
44	Xã Phượng Tiến	58	54	51
45	Xã Phú Đình	58	54	51
46	Xã Bình Thành	58	54	51
47	Xã Kim Phượng	58	54	51
48	Xã Lam Vỹ	58	54	51
49	Xã Võ Nhai	60	57	54
50	Xã Dân Tiến	55	52	49
51	Xã Nghinh Tường	50	47	44
52	Xã Thần Sa	50	47	44
53	Xã La Hiên	55	52	49
54	Xã Tràng Xá	55	52	49
55	Xã Sảng Mộc	50	47	44
56	Phường Đức Xuân	105	104	103
57	Phường Bắc Kạn	105	104	103
58	Xã Tân Kỳ	35	34	33

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
59	Xã Thanh Mai	30	29	28
60	Xã Thanh Thịnh	40	39	38
61	Xã Chợ Mới	40	39	38
62	Xã Yên Bình	30	29	28
63	Xã Phong Quang	70	69	68
64	Xã Bạch Thông	40	39	38
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	40	39	38
68	Xã Ba Bể	40	39	38
69	Xã Chợ Rã	45	44	43
70	Xã Đồng Phúc	35	34	33
71	Xã Phúc Lộc	40	39	38
72	Xã Thượng Minh	40	39	38
73	Xã Bằng Thành	30	29	28
74	Xã Nghiên Loan	20	19	18
75	Xã Cao Minh	15	14	13
76	Xã Thượng Quan	35	34	33
77	Xã Bằng Vân	40	39	38
78	Xã Ngân Sơn	50	49	48
79	Xã Nà Phặc	50	49	48
80	Xã Hiệp Lực	40	39	38
81	Xã Văn Lang	25	24	23
82	Xã Cường Lợi	30	29	28
83	Xã Na Rì	40	39	38
84	Xã Côn Minh	25	24	23
85	Xã Trần Phú	25	24	23
86	Xã Xuân Dương	25	24	23
87	Xã Nam Cường	30	29	28
88	Xã Quảng Bạch	30	29	28
89	Xã Yên Thịnh	30	29	28
90	Xã Nghĩa Tá	30	29	28
91	Xã Chợ Đồn	40	39	38
92	Xã Yên Phong	30	29	28

4. Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	39	36	33
2	Phường Linh Sơn	39	36	33
3	Phường Quyết Thắng	39	36	33
4	Xã Tân Cương	25	22	19
5	Phường Quan Triều	39	36	33
6	Phường Gia Sàng	39	36	33
7	Phường Tích Lương	39	36	33
8	Xã Đại Phúc	28	25	22
9	Phường Sông Công	30	27	24
10	Phường Bá Xuyên	30	27	24
11	Phường Bách Quang	30	27	24
12	Phường Phổ Yên	33	30	26

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Phường Vạn Xuân	33	30	26
14	Phường Trung Thành	31	28	24
15	Phường Phúc Thuận	29	25	22
16	Xã Thành Công	23	20	16
17	Xã Phú Bình	28	25	22
18	Xã Kha Sơn	28	25	22
19	Xã Tân Thành	22	19	16
20	Xã Tân Khánh	22	19	16
21	Xã Điềm Thụy	28	25	22
22	Xã Quang Sơn	20	17	14
23	Xã Đồng Hỷ	25	22	19
24	Xã Trại Cau	25	22	19
25	Xã Nam Hòa	20	17	14
26	Xã Văn Hán	20	17	14
27	Xã Văn Lăng	20	17	14
28	Xã Phú Lương	25	22	19
29	Xã Võ Tranh	18	15	12
30	Xã Yên Trạch	18	15	12
31	Xã Hợp Thành	18	15	12
32	Xã Đại Từ	27	24	21
33	Xã Phú Thịnh	27	24	21
34	Xã Phú Xuyên	27	24	21
35	Xã Đức Lương	27	24	21
36	Xã Vạn Phú	27	24	21
37	Xã Quân Chu	27	24	21
38	Xã La Bằng	27	24	21
39	Xã Phú Lạc	27	24	21
40	Xã An Khánh	27	24	21
41	Xã Định Hóa	18	15	12
42	Xã Bình Yên	15	12	10
43	Xã Trung Hội	15	12	10
44	Xã Phượng Tiến	15	12	10
45	Xã Phú Đình	15	12	10
46	Xã Bình Thành	15	12	10
47	Xã Kim Phượng	15	12	10
48	Xã Lam Vỹ	15	12	10
49	Xã Võ Nhai	18	15	12
50	Xã Dân Tiến	14	11	9
51	Xã Nghinh Tường	12	10	8
52	Xã Thần Sa	12	10	8
53	Xã La Hiên	14	11	9
54	Xã Tràng Xá	14	11	9
55	Xã Sảng Mộc	12	10	8
56	Phường Đức Xuân	25	24	23
57	Phường Bắc Kạn	25	24	23
58	Xã Tân Kỳ	8	7	6
59	Xã Thanh Mai	6	5	4
60	Xã Thanh Thịnh	10	9	8
61	Xã Chợ Mới	10	9	8
62	Xã Yên Bình	6	5	4
63	Xã Phong Quang	12	11	10
64	Xã Bạch Thông	9	8	7
65	Xã Phủ Thông	10	9	8

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
66	Xã Cẩm Giàng	9	8	7
67	Xã Vĩnh Thông	8	7	6
68	Xã Ba Bể	10	9	8
69	Xã Chợ Rã	10	9	8
70	Xã Đồng Phúc	8	7	6
71	Xã Phúc Lộc	10	9	8
72	Xã Thượng Minh	10	9	8
73	Xã Bằng Thành	6	5	4
74	Xã Nghiên Loan	6	5	4
75	Xã Cao Minh	5	4	3
76	Xã Thượng Quan	5	4	3
77	Xã Bằng Vân	6	5	4
78	Xã Ngân Sơn	8	7	6
79	Xã Nà Phặc	8	7	6
80	Xã Hiệp Lực	6	5	4
81	Xã Văn Lang	5,5	4,5	3,5
82	Xã Cường Lợi	7	6	5
83	Xã Na Rì	8	7	6
84	Xã Côn Minh	5,5	4,5	3,5
85	Xã Trần Phú	5,5	4,5	3,5
86	Xã Xuân Dương	5,5	4,5	3,5
87	Xã Nam Cường	6	5	4
88	Xã Quảng Bạch	6	5	4
89	Xã Yên Thịnh	6	5	4
90	Xã Nghĩa Tá	6	5	4
91	Xã Chợ Đồn	8	7	6
92	Xã Yên Phong	6	5	4

5. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	108	105	102
2	Phường Linh Sơn	108	105	102
3	Phường Quyết Thắng	108	105	102
4	Xã Tân Cương	90	87	84
5	Phường Quan Triều	108	105	102
6	Phường Gia Sàng	108	105	102
7	Phường Tích Lương	108	105	102
8	Xã Đại Phúc	65	62	59
9	Phường Sông Công	67	64	61
10	Phường Bá Xuyên	67	64	61
11	Phường Bách Quang	67	64	61
12	Phường Phổ Yên	67	64	61
13	Phường Vạn Xuân	67	64	61
14	Phường Trung Thành	67	64	61
15	Phường Phúc Thuận	60	57	54
16	Xã Thành Công	60	57	54
17	Xã Phú Bình	60	57	54
18	Xã Kha Sơn	60	57	54
19	Xã Tân Thành	55	52	49

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Xã Tân Khánh	55	52	49
21	Xã Điềm Thụy	60	57	54
22	Xã Quang Sơn	55	52	49
23	Xã Đồng Hỷ	57	54	51
24	Xã Trại Cau	57	54	51
25	Xã Nam Hòa	55	52	49
26	Xã Văn Hán	55	52	49
27	Xã Văn Lăng	55	52	49
28	Xã Phú Lương	57	54	51
29	Xã Vô Tranh	52	49	46
30	Xã Yên Trạch	52	49	46
31	Xã Hợp Thành	52	49	46
32	Xã Đại Từ	57	54	51
33	Xã Phú Thịnh	52	49	46
34	Xã Phú Xuyên	52	49	46
35	Xã Đức Lương	52	49	46
36	Xã Vạn Phú	52	49	46
37	Xã Quân Chu	52	49	46
38	Xã La Bằng	52	49	46
39	Xã Phú Lạc	52	49	46
40	Xã An Khánh	52	49	46
41	Xã Định Hóa	55	52	49
42	Xã Bình Yên	52	49	46
43	Xã Trung Hội	52	49	46
44	Xã Phượng Tiến	52	49	46
45	Xã Phú Đình	52	49	46
46	Xã Bình Thành	52	49	46
47	Xã Kim Phượng	52	49	46
48	Xã Lam Vỹ	52	49	46
49	Xã Võ Nhai	52	49	46
50	Xã Dân Tiến	50	47	44
51	Xã Nghinh Tường	45	42	39
52	Xã Thần Sa	45	42	39
53	Xã La Hiên	50	47	44
54	Xã Tràng Xá	50	47	44
55	Xã Sảng Mộc	45	42	39
56	Phường Đức Xuân	80	79	78
57	Phường Bắc Kạn	80	79	78
58	Xã Tân Kỳ	30	29	28
59	Xã Thanh Mai	25	24	23
60	Xã Thanh Thịnh	40	39	38
61	Xã Chợ Mới	40	39	38
62	Xã Yên Bình	25	24	23
63	Xã Phong Quang	60	59	58
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
73	Xã Bằng Thành	35	34	33
74	Xã Nghiên Loan	30	29	28
75	Xã Cao Minh	25	24	23
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43
81	Xã Văn Lang	25	24	23
82	Xã Cường Lợi	30	29	28
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	25	24	23
85	Xã Trần Phú	25	24	23
86	Xã Xuân Dương	25	24	23
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38

6. Giá đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Phan Đình Phùng	120	117	114
2	Phường Linh Sơn	120	117	114
3	Phường Quyết Thắng	120	117	114
4	Xã Tân Cương	100	97	94
5	Phường Quan Triều	120	117	114
6	Phường Gia Sàng	120	117	114
7	Phường Tích Lương	120	117	114
8	Xã Đại Phúc	80	77	74
9	Phường Sông Công	83	80	77
10	Phường Bá Xuyên	83	80	77
11	Phường Bách Quang	83	80	77
12	Phường Phổ Yên	83	80	77
13	Phường Vạn Xuân	83	80	77
14	Phường Trung Thành	83	80	77
15	Phường Phúc Thuận	76	73	70
16	Xã Thành Công	75	72	69
17	Xã Phú Bình	80	77	74
18	Xã Kha Sơn	80	77	74
19	Xã Tân Thành	70	67	64
20	Xã Tân Khánh	70	67	64
21	Xã Điềm Thụy	80	77	74
22	Xã Quang Sơn	65	62	59
23	Xã Đồng Hỷ	72	69	66
24	Xã Trại Cau	72	69	66
25	Xã Nam Hòa	65	62	59
26	Xã Văn Hán	65	62	59
27	Xã Văn Lăng	65	62	59

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Xã Phú Lương	72	69	66
29	Xã Võ Tranh	65	62	59
30	Xã Yên Trạch	65	62	59
31	Xã Hợp Thành	65	62	59
32	Xã Đại Từ	75	72	69
33	Xã Phú Thịnh	67	64	61
34	Xã Phú Xuyên	67	64	61
35	Xã Đức Lương	67	64	61
36	Xã Vạn Phú	67	64	61
37	Xã Quân Chu	67	64	61
38	Xã La Bằng	67	64	61
39	Xã Phú Lạc	67	64	61
40	Xã An Khánh	67	64	61
41	Xã Định Hóa	67	64	61
42	Xã Bình Yên	62	59	56
43	Xã Trung Hội	62	59	56
44	Xã Phượng Tiến	62	59	56
45	Xã Phú Đình	62	59	56
46	Xã Bình Thành	62	59	56
47	Xã Kim Phượng	62	59	56
48	Xã Lam Vỹ	62	59	56
49	Xã Võ Nhai	65	62	59
50	Xã Dân Tiến	60	57	54
51	Xã Nghinh Tường	55	52	49
52	Xã Thần Sa	55	52	49
53	Xã La Hiên	60	57	54
54	Xã Tràng Xá	60	57	54
55	Xã Sảng Mộc	55	52	49
56	Phường Đức Xuân	110	109	108
57	Phường Bắc Kạn	110	109	108
58	Xã Tân Kỳ	45	44	43
59	Xã Thanh Mai	40	39	38
60	Xã Thanh Thịnh	55	54	53
61	Xã Chợ Mới	55	54	53
62	Xã Yên Bình	40	39	38
63	Xã Phong Quang	80	79	78
64	Xã Bạch Thông	50	49	48
65	Xã Phủ Thông	55	54	53
66	Xã Cẩm Giàng	50	49	48
67	Xã Vĩnh Thông	45	44	43
68	Xã Ba Bể	50	49	48
69	Xã Chợ Rã	55	54	53
70	Xã Đồng Phúc	45	44	43
71	Xã Phúc Lộc	50	49	48
72	Xã Thượng Minh	50	49	48
73	Xã Bằng Thành	50	49	48
74	Xã Nghiên Loan	40	39	38
75	Xã Cao Minh	35	34	33
76	Xã Thượng Quan	40	39	38
77	Xã Bằng Vân	45	44	43
78	Xã Ngân Sơn	55	54	53
79	Xã Nà Phặc	55	54	53
80	Xã Hiệp Lực	45	44	43

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
81	Xã Văn Lang	30	29	28
82	Xã Cường Lợi	40	39	38
83	Xã Na Rì	50	49	48
84	Xã Côn Minh	30	29	28
85	Xã Trần Phú	30	29	28
86	Xã Xuân Dương	30	29	28
87	Xã Nam Cường	40	39	38
88	Xã Quảng Bạch	40	39	38
89	Xã Yên Thịnh	40	39	38
90	Xã Nghĩa Tá	40	39	38
91	Xã Chợ Đồn	55	54	53
92	Xã Yên Phong	40	39	38